Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

AIRAC AIP SUP
61/26
Có hiệu lực từ Effective from
24 DEC 2026
Được xuất bản vào Published on
12 NOV 2026

CÔNG BỐ DỮ LIỆU SÂN BAY, THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ LONG THÀNH (VVLT)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo các nội dung sau tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành (VVLT):

– Dữ liệu sân bay.

– Thông số kỹ thuật đường lăn; sân đỗ.

– Thông số kỹ thuật đường CHC 05R/23L.

– Phương thức vận hành khai thác đường CHC 05R/23L.

– Hệ số ma sát đường CHC 05R/23L.

Thời gian hiệu lực: Từ 0000 ngày 24/12/2026.

2 CHI TIẾT

2.1 TÊN VÀ ĐỊA DANH CẢNG HÀNG KHÔNG/SÂN BAY

VVLT - ĐỒNG NAI/LONG THÀNH INTL

2.2 DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH VÀ ĐỊA LÝ SÂN BAY

PUBLICATION OF AERODROME DATA, PHYSICAL CHARACTERISTICS AND OPERATIONAL PROCEDURES AT LONG THANH INTERNATIONAL AIRPORT (VVLT)

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP SUP is issued to publish the following details for Long Thanh International Airport (VVLT):

– Aerodrome data.

– Taxiways and aprons physical characteristics.

– RWY 05R/23L physical characteristics.

– Operational procedures for RWY 05R/23L.

– Friction coefficients for RWY 05R/23L.

Effective date: From 0000 on 24 DEC 2026.

2 DETAILS

2.1 AERODROME LOCATION INDICATOR AND NAME

VVLT - DONG NAI/LONG THANH INTL

2.2 AERODROME GEOGRAPHICAL AND ADMINISTRATIVE DATA

1	Tọa độ và vị trí điểm quy chiếu sân bay ARP coordinates and site at AD	104704B 1070228Đ Điểm nằm giữa đường CHC 05R/23L, cách ngưỡng đường CHC 23L 2 000 M và ngưỡng đường CHC 05R 2 000 M 104704N 1070228E The midpoint of RWY 05R/23L, 2 000 M FR THR 23L and 2 000 M FR THR 05R
2	Hướng và cự ly so với thành phố Direction and distance from (city)	Cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 40 KM về hướng Đông Nam 40 KM Southeast of Ho Chi Minh city centre
3	Mức cao/Nhiệt độ trung bình Elevation/Reference temperature	60 M/34°C
4	Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại vị trí mức cao sân bay Geoid undulation at AD ELEV PSN	Không NIL
5	Độ lệch từ/Thay đổi hàng năm MAG VAR/Annual change	1° Tây (2025)/Không 1° W (2025)/NIL

6	Tên nhà chức trách/khai thác sân bay, địa chỉ, số điện thoại, fax, địa chỉ email, địa chỉ AFS và, nếu có, địa chỉ website Name of aerodrome operator, address, telephone, telefax numbers, e-mail address, AFS address and, if available, website address	Địa chỉ: Cục Hàng không Việt Nam Cảng vụ hàng không miền Nam tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành Tel: 0903301306 Email: cangvulongthanh@gmail.com Post: Civil Aviation Authority of Viet Nam (CAAV) Southern Airport Authority (SAA) at Long Thanh International Airport Tel: 0903301306 Email: cangvulongthanh@gmail.com
		Địa chỉ: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam Cảng hàng không quốc tế Long Thành Tel: 0907540683 Email: vanthu.lth@acv.vn AFS: VVLTYDYA Post: Airports Corporation of Viet Nam (ACV) Long Thanh International Airport Tel: 0907540683 Email: vanthu.lth@acv.vn AFS: VVLTYDYA

2.3 GIỜ HOẠT ĐỘNG

2.3 OPERATIONAL HOURS

1	Nhà chức trách/khai thác sân bay Aerodrome Operator	H24
2	Hải quan và xuất nhập cảnh Customs and immigration	H24
3	Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh dịch tễ Health and sanitation	H24
4	Cơ sở AIS sân bay AIS Briefing Office	H24
5	Phòng thủ tục bay (ARO) ATS Reporting Office (ARO)	H24 (được cung cấp bởi Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất) H24 (provided by the Tan Son Nhat ARO/AIS Center)
6	Cơ sở khí tượng sân bay MET Briefing Office	H24
7	Dịch vụ không lưu Air Traffic Service (ATS)	H24
8	Nhiên liệu Fuelling	H24
9	Dịch vụ bốc dỡ Handling	H24
10	An ninh Security	H24
11	Dọn tuyết De-icing	Không NIL
12	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.4 DỊCH VỤ BỐC DỠ VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ

2.4 HANDLING SERVICES AND FACILITIES

1	Phương tiện bốc dỡ hàng hóa Cargo-handling facilities	Xe băng tải, băng truyền và xe nâng Conveyor belt loader, conveyors, and forklifts
2	Loại nhiên liệu/dầu Fuel/oil types	JET A1 JET A1
3	Phương tiện nạp nhiên liệu/sức chứa Fuelling facilities/capacity	– Hệ thống tra nạp nhiên liệu nổi gồm: 03 xe tra nạp nhiên liệu (25 m³/mỗi xe). Tổng công suất 75 m³ – Hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm gồm: 18 xe truyền tiếp nhiên liệu, 06 bồn chứa 6.000 KL/bồn và có tổng công suất 36.000 KL – Mobile refuelling system: 03 fuel bowsers (25 m³ capacity each), providing a total capacity of 75 m³ – Hydrant refuelling system: 18 fuel hydrant dispensers, 06 storage tanks with a capacity of 6 000 KL each, providing a total storage capacity of 36 000 KL
4	Phương tiện dọn tuyết De-icing facilities	Không NIL
5	Nhà vòm dành cho tàu bay vãng lai Hangar space for visiting aircraft	Không NIL
6	Phương tiện sửa chữa cho tàu bay vãng lai Repair facilities for visiting aircraft	Không NIL
7	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.5 PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ HÀNH KHÁCH

2.5 PASSENGER FACILITIES

1	Khách sạn Hotels	Tại sân bay và trong thành phố At AD and in the city
2	Nhà hàng Restaurants	Tại sân bay và trong thành phố At AD and in the city
3	Phương tiện giao thông Transportation	Buýt, taxi và ô tô cho thuê Buses, taxis and rental cars
4	Thiết bị y tế Medical facilities	Sơ cứu tại sân bay. Bệnh viện trong thành phố First aid at AD. Hospitals in the city
5	Ngân hàng và bưu điện Bank and Post Office	Gần sân bay và trong thành phố Near the AD and in the city
6	Văn phòng du lịch Tourist Office	Trong thành phố In the city
7	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.6 DỊCH VỤ CỨU NẠN VÀ CỨU HOẢ

2.6 RESCUE AND FIRE-FIGHTING SERVICES

1	Cấp cứu hỏa tại sân bay đáp ứng AD category for fire-fighting	Cấp 10 CAT 10

2	Thiết bị cứu nạn Rescue equipment	Đáp ứng theo tiêu chuẩn khuyến cáo của ICAO • Xe chữa cháy: 5 • Khối lượng bọt: 6 200 L (AFFF 3%); loại B • Dung tích nước: 50 200 L • Tốc độ xả foam bọt: 34 000 L/min • Khối lượng bột khô: 1 035 KG • Tốc độ xả của bột: 11.5 kg/s • Xe cứu thương: 2 Adequately provided in accordance with ICAO recommended standards: • Fire fighting truck: 5 • Foaming agent: 6 200 L (AFFF 3%); type B • Water capacity: 50 200 L • Discharge rate of foam solution: 34 000 L/min • Dry chemical powder: 1 035 KG • Discharge rate of dry chemical powder: 11.5 kg/s • First aid vehicle: 2
3	Khả năng di chuyển tàu bị hỏng Capability for removal of disabled aircraft	– Có thiết bị cứu hộ đối với các loại tàu bay B747-8, B787, B777-200ER, A350, A330, A321, A320 hoặc tương đương. – Liên hệ: Đại diện người khai thác cảng chịu trách nhiệm về công tác khẩn nguy. Điện thoại: +84 907540683; +84 828299494 – Aircraft recovery equipment is available for B747-8, B787, B777-200ER, A350, A330, A321, A320 and equivalent. – Contact: Airport operator representative responsible for emergency operations. Tel: +84 907540683; +84 828299494
4	Ghi chú Remarks	Đối với tàu bay A380, người khai thác cảng hàng không phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng và nhân lực có năng lực phù hợp để tổ chức di chuyển tàu bay bị hỏng. For A380 aircraft, the airport operator shall coordinate with relevant units to prepare specialized vehicles, equipment, and qualified personnel to conduct disabled aircraft removal.

2.7 MÙA HOẠT ĐỘNG - DỌN QUANG

2.7 SEASONAL AVAILABILITY - CLEARING

1	Các loại thiết bị dọn quang Types of clearing equipment	Không NIL
2	Ưu tiên dọn quang Clearance priorities	Không NIL
3	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.8 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

2.8 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	– Sân đỗ: • Vị trí đỗ (từ 1 đến 16), Bê tông xi măng, PCR 1197/R/A/W/T • Vị trí đỗ (từ 130 đến 136), Bê tông xi măng, PCR 1197/R/A/W/T – Sân đỗ bảo dưỡng tàu bay: • Vị trí đỗ (1H, 2H, 3H, 4H), Bê tông xi măng, PCR 978/R/A/W/T – Sân đỗ biệt lập: • Vị trí đỗ 1E, Bê tông xi măng, PCR 1316/R/A/W/T – APR: • Stands (from 1 to 16), Cement concrete, PCR 1197/R/A/W/T • Stands (from 130 to 136), Cement concrete, PCR 1197/R/A/W/T – ACFT maintenance APR: • Stands (1H, 2H, 3H, 4H), Cement concrete, PCR 978/R/A/W/T – Isolated parking apron: • Stand 1E, Cement concrete, PCR 1316/R/A/W/T

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn B (đường lăn song song), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1378/R/A/W/T – Đường lăn D (đường lăn song song), 23 M, Bê tông xi măng, PCR 1365/R/A/W/T – Đường lăn B1 (đường lăn nối), 29 M, Bê tông xi măng, PCR 1253/R/A/W/T – Đường lăn B2 (đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 1243/R/A/W/T – Đường lăn B3 (đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 1146/R/A/W/T – Đường lăn B4 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, PCR 1100/R/A/W/T – Đường lăn B5 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, PCR 1281/R/A/W/T – Đường lăn B6 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, PCR 1372/R/A/W/T – Đường lăn B7 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, PCR 1535/R/A/W/T – Đường lăn B8 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, PCR 1518/R/A/W/T – Đường lăn B9 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, PCR 1452/R/A/W/T. – Đường lăn B10 (đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 1406/R/A/W/T – Đường lăn B11 (đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, PCR 1156/R/A/W/T – Đường lăn B12 (đường lăn nối), 29 M, Bê tông xi măng, PCR 1426/R/A/W/T – Đường lăn B15 (đường lăn nối), 32 M, Bê tông xi măng, PCR 1378/R/A/W/T – Đường lăn từ D16 đến D31 (đường lăn nối), 67 M, Bê tông xi măng, PCR 1365/R/A/W/T – Đường lăn D32, D33, D35, D36 (đường lăn nối), 64 M, Bê tông xi măng, PCR 1365/R/A/W/T – TWY B (parallel TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1378/R/A/W/T – TWY D (parallel TWY), 23 M, Cement concrete, PCR 1365/R/A/W/T – TWY B1 (connecting TWY), 29 M, Cement concrete, PCR 1253/R/A/W/T – TWY B2 (connecting TWY), 27 M, Cement concrete, PCR 1243/R/A/W/T – TWY B3 (connecting TWY), 27 M, Cement concrete, PCR 1146/R/A/W/T – TWY B4 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, PCR 1100/R/A/W/T – TWY B5 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, PCR 1281/R/A/W/T – TWY B6 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, PCR 1372/R/A/W/T – TWY B7 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, PCR 1535/R/A/W/T – TWY B8 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, PCR 1518/R/A/W/T – TWY B9 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, PCR 1452/R/A/W/T – TWY B10 (connecting TWY), 27 M, Cement concrete, PCR 1406/R/A/W/T – TWY B11 (connecting TWY), 27 M, Cement concrete, PCR 1156/R/A/W/T – TWY B12 (connecting TWY), 29 M, Cement concrete, PCR 1426/R/A/W/T – TWY B15 (connecting TWY), 32 M, Cement concrete, PCR 1378/R/A/W/T – TWYs from D16 to D31 (connecting TWYs), 67 M, Cement concrete, PCR 1365/R/A/W/T – TWYs D32, D33, D35, D36 (connecting TWYs), 64 M, Cement concrete, PCR 1365/R/A/W/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Không Mức cao: Không Location: NIL Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR VHF omnidirectional radio range (VOR) checkpoints	Sẽ được bổ sung sau To be provided
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Tham khảo Mục 2.20.3 Refer to Item 2.20.3
6	Ghi chú Remarks	– Vệt lăn B15 (vệt lăn trong sân đỗ bảo dưỡng), Bê tông xi măng, PCR 978/R/A/W/T – Vệt lăn từ D24 đến D29 (vệt lăn trong sân đỗ), Bê tông xi măng, PCR 1197/R/A/W/T – Taxilane B15 (maintenance apron taxilane), Cement concrete, PCR 978/R/A/W/T – Taxilanes from D24 to D29 (apron taxilanes), Cement concrete, PCR 1197/R/A/W/T

2.9 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT, HƯỚNG DẪN DI CHUYỂN MẶT ĐẤT VÀ SƠN KẺ DẤU HIỆU CHỈ DẪN

2.9 SURFACE MOVEMENT GUIDANCE AND CONTROL SYSTEM AND MARKINGS

<table>
<tr><td>1</td><td>Các ký hiệu chỉ dẫn cho tàu bay đỗ, chỉ dẫn lăn và vị trí đỗ của tàu bay
Use of aircraft stand ID signs, TWY guide lines and visual docking/parking guidance system of aircraft stands</td><td colspan="2">– Sơn tín hiệu đầy đủ trên các đường lăn, sân đỗ tàu bay.
– Các biển chỉ dẫn di chuyển trên đường lăn được đặt tại tất cả các giao điểm với đường lăn, đường cất hạ cánh và tại tất cả các vị trí dừng chờ cất cánh.
– Hệ thống dẫn đỗ tàu bay (VDGS):
• Hệ thống dẫn đỗ tàu bay bằng mắt tiên tiến Honeywell Navitas Smart Visual Docking (A-VDGS) được lắp đặt tại các vị trí đỗ tàu bay số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16.
• Hệ thống xác minh chủng loại tàu bay, cung cấp chỉ dẫn hướng và khoảng cách còn lại đến điểm dừng trên màn hình dành cho phi công.
• Đối với các vị trí đỗ không cung cấp dẫn đỗ sử dụng VDGS, sử dụng nhân viên đánh tín hiệu dẫn đỗ.
a) Giới hạn tốc độ tàu bay khi tiến vào vị trí đỗ sử dụng VDGS:
+ Tốc độ tàu bay không vượt quá 4 m/s trong khoảng cách tính từ thời điểm VDGS nhận diện tàu bay đến 20 m so với vạch dừng bánh mũi.
+ Tốc độ tàu bay không vượt quá 3 m/s trong khoảng cách từ 20 m đến 10 m so với vạch dừng bánh mũi.
+ Tốc độ tàu bay không vượt quá 2 m/s trong khoảng cách từ 10 m đến 3 m so với vạch dừng bánh mũi (trong khoảng cách còn lại giảm dần tốc độ và dừng tại vạch dừng bánh mũi).
b) Khi VDGS không sử dụng được:
+ Không sử dụng VDGS khi hệ thống đang được bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đang báo lỗi. Khi hệ thống bị hỏng, bố trí nhân viên đánh tín hiệu dẫn đỗ thay thế.
– Full markings are provided on TWYs and aircraft aprons.
– Taxiway guidance signs are provided at all intersections with TWYs, RWYs and at all holding positions.
– Visual Docking Guidance System (VDGS):
• An advanced visual docking guidance system (A-VDGS) Honeywell Navitas Smart Visual Docking is installed at aircraft stands 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16.
• The system verifies the aircraft type and provides guidance on direction and remaining distance to the stop position on a display for the pilot.
• For aircraft stands not provided with VDGS, a marshaller shall be used.
a) Aircraft speed limits during VDGS docking operations:
+ Aircraft speed shall not exceed 4 m/s from the VDGS capture point up to 20 m before the nose-wheel stop line.
+ Aircraft speed shall not exceed 3 m/s from 20 m to 10 m before the nose- wheel stop line.
+ Aircraft speed shall not exceed 2 m/s from 10 m to 3 m before the nose wheel stop line (for the remaining distance, gradually decelerate to stop at the nose-wheel stop line).
b) When VDGS is unserviceable:
+ VDGS shall not be used when the system is under maintenance, repair, or displaying a fault message. In the event of system failure, marshalling service will be provided for alternative docking guidance.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Đèn và sơn kẻ dấu hiệu trên đường CHC và đường lăn
RWY and TWY markings and LGT</td><td>Đường CHC 05R/23L
RWY 05R/23L</td><td>Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu, ngưỡng đường CHC, vùng chạm bánh, tim, lề và cuối đường CHC.
Đèn: Ngưỡng, tiếp cận, lề, tim, vùng chạm bánh, đèn chớp tuần tự, đèn cuối đường CHC, đèn nhận biết đường lăn thoát nhanh, đèn bảo vệ đường CHC.
Markings: Designation, THR, TDZ, centre line, edge, end of RWY.
Lights: THR, APP, edge, centre line, TDZ, sequenced flashing, end of RWY, rapid exit taxiway indicator, RWY guard.</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Đường lăn:
TWY:</td><td>Sơn kẻ dấu hiệu: Tim, lề.
Đèn: Lề, tim, đường lăn thoát nhanh, dừng chờ
Markings: Centre line, edge line.
Lights: Edge, centre line, rapid exit, holding position lights</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Đèn vạch dừng
Stop bar LGTs</td><td colspan="2">Đèn vạch dừng lắp đặt tại các điểm dừng chờ lên đường CHC trên các đường lăn: B1, B2, B3, B10, B11, B12.
Stop bar lights installed at RWY holding positions on TWYs B1, B2, B3, B10, B11, B12.</td></tr>
</table>

4	Các phương pháp khác bảo vệ đường CHC Other runway protection measures	Không NIL
5	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.10 CHƯỚNG NGẠI VẬT SÂN BAY

Sơ đồ chi tiết xem tại trang 27.

2.10 AERODROME OBSTACLES

See chart page 27 for details.

Trong Khu vực 2 / In Area 2					
Nhận dạng/ Ký hiệu chướng ngại vật *OBST ID/ Designation*	*Loại chướng ngại vật* *OBST type*	*Vị trí của chướng ngại vật* *OBST position*	*Mức cao/ Chiều cao* *ELEV/HGT*	*Dấu hiệu/Loại, màu sắc, đèn* *Markings/ Type, colour, lighting (LGT)*	*Ghi chú* *Remarks*
a	*b*	*c*	*d*	*e*	*f*
VVLTOB001	Ăng ten ILS/GP ILS/GP antenna	104635.16N 1070140.41E	61/15	Có sơn, có đèn Marked, LGTD	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVLTOB002	Ăng ten ILS/GP ILS/GP antenna	104739.15N 1070309.69E	74/15	Có sơn, có đèn Marked, LGTD	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVLTOB003	Đài kiểm soát tại sân bay TWR	104636.86N 1070252.96E	170/123	Có đèn LGTD	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVLTOB004	Ăng ten Antenna	104817.75N 1070504.30E	114/44	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVLTOB005	Cột Pole	104728.92N 1070223.78E	78/20	Có sơn Marked	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVLTOB006	Trạm radar Radar station	104750.68N 1070245.86E	102/45	Có sơn, có đèn Marked, LGTD	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B
VVLTOB007	Ăng ten Antenna	104902.66N 1070402.08E	123/61	Có sơn Marked	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay – Loại B Depicted on Aerodrome Obstacle Chart – Type B

2.11 LOẠI TIN TỨC KHÍ TƯỢNG ĐƯỢC CUNG CẤP

2.11 METEOROLOGICAL INFORMATION PROVIDED

1	Cơ sở khí tượng liên quan Associated MET Office	Trạm quan trắc khí tượng Long Thành Long Thanh MET station
2	Giờ hoạt động Hours of service	H24
	Cơ sở MET ngoài giờ hoạt động MET Office outside hours	H24

3	Cơ sở chịu trách nhiệm chuẩn bị bản tin TAF Office responsible for TAF preparation	Trung tâm khí tượng hàng không Tân Sơn Nhất Tan Son Nhat Aviation Meteorological Centre
	Thời gian hiệu lực Periods of validity	24 giờ (Cập nhật 6 giờ/lần với thời gian bắt đầu có hiệu lực vào lúc 0000, 0600, 1200 và 1800 UTC; phát hành không sớm hơn 1 giờ và không trễ hơn trước 30 phút so với giờ bắt đầu hiệu lực của bản tin TAF) 24 HR (Updated every 6 hours with effect at 0000, 0600, 1200, 1800 UTC; issued not earlier than 1 hour and not later than 30 minutes prior to the beginning of the TAF message validity period)
4	Dự báo xu hướng Trend forecast	TREND (được đưa vào sau bản tin quan trắc METAR, SPECI, METREPORT, SPECIAL) TREND (to be added to METAR, SPECI, METREPORT, SPECIAL)
	Thời gian phát hành Time of issuance	2 giờ 2 HR
5	Cung cấp tư vấn/thuyết trình Briefing/consultation provided	Nhân viên khí tượng tư vấn MET briefing
6	Hồ sơ khí tượng Flight documentation	Bao gồm bản đồ hoặc biểu mẫu, có chứa thông tin khí tượng cho chuyến bay (bản đồ Wind/Temp, SIGWX, số liệu OPMET,…) Including charts or forms, containing meteorological information for a flight (Wind/Temp charts, SIGWX, OPMET data,…)
	Ngôn ngữ được sử dụng Language(s) used	Tiếng Anh/Tiếng Việt English/Vietnamese
7	Các bản đồ và các tin tức khác có sẵn để thuyết trình hoặc tư vấn Charts and other information available for briefing or consultation	Có sẵn Available
8	Thiết bị bổ sung sẵn có để cung cấp tin tức Supplementary equipment available for providing information	Trang thiết bị dự phòng MET Standby equippments
9	Các cơ sở ATS được cung cấp tin tức khí tượng ATS units provided with information	Ho Chi Minh ACC, Tan Son Nhat APP, Tan Son Nhat TWR, Long Thanh TWR
10	Tin tức bổ sung (hạn chế của dịch vụ, v.v…) Additional information (limitation of service, etc ...)	Thông tin gió đứt từ hệ thống Cảnh báo gió đứt LIDAR và vị trí mây CB trên ảnh RADAR thời tiết WS information from LIDAR Wind Shear Alerting System and position of CB clouds on weather RADAR image

2.12 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

2.12 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Ký hiệu đường CHC Số *Designations RWY NR*	*Hướng thực* *TRUE BRG*	*Kích thước đường CHC (M)* *Dimensions of RWY(M)*	*Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng* Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	*Tọa độ ngưỡng đường CHC* *Toạ độ cuối đường CHC* *Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellip-soid tại ngưỡng đường CHC* *THR coordinates* *RWY end coordinates* *THR geoid undulation*	*Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác* *THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY*
1	2	3	4	5	6
05R	054.06°	4 000 x 45	1322/R/A/W/T Bê tông xi măng 1322/R/A/W/T Cement concrete	104625.89N 1070134.20E	THR 46.8 M

23L	234.07°	4 000 x 45	1322/R/A/W/T Bê tông xi măng 1322/R/A/W/T Cement concrete	104742.29N 1070320.81E	THR 60.2 M

Ký hiệu đường CHC Số *Designations RWY NR*	*Độ dốc RWY-SWY* *Slope of RWY-SWY*	*Kích thước đoạn dừng (M)* *SWY dimensions (M)*	*Kích thước khoảng trống (M)* *CWY dimensions (M)*	*Kích thước dải bảo hiểm (M)* *Strip dimensions (M)*	*Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M)* *Dimensions of runway end safety areas (M)*
1	7	8	9	10	11
05R	0.35%	Không NIL	Không NIL	4 120 x 300	180 x 150
23L	0.35%	Không NIL	Không NIL	4 120 x 300	180 x 150

Ký hiệu đường CHC Số *Designations RWY NR*	*Vị trí và mô tả của hệ thống vật liệu kỹ thuật trợ giúp dừng tàu bay (EMAS)* *Location and description of engineering material arresting system (EMAS)*	*OFZ* *OFZ*	*Ghi chú* *Remarks*
05R	Không NIL	Không NIL	Không NIL
23L	Không NIL	Không NIL	Không NIL

2.13 CÁC CỰ LY CÔNG BỐ

2.13 DECLARED DISTANCES

Ký hiệu đường CHC *RWY Designator*	*Cự ly chạy đà cất cánh (M)* *TORA (M)*	*Cự ly có thể cất cánh (M)* *TODA (M)*	*Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)* *ASDA (M)*	*Cự ly có thể hạ cánh (M)* *LDA (M)*	*Ghi chú* *Remarks*
1	2	3	4	5	6
05R	4 000	4 000	4 000	4 000	Không NIL
23L	4 000	4 000	4 000	4 000	Không NIL

2.14 ĐÈN TIẾP CẬN VÀ ĐÈN ĐƯỜNG CHC

2.14 APPROACH AND RUNWAY LIGHTING

Ký hiệu đường CHC *RWY Designator*	*Đèn tiếp cận* *Loại* *Chiều dài* *Cường độ* *APCH LGT* *Type* *LEN* *INTST*	*Đèn ngưỡng* *Màu sắc* *Đèn cánh* *THR LGT colour WBAR*	*Đèn VASIS (MEHT) PAPI* *VASIS (MEHT) PAPI*	*Đèn khu chạm bánh* *Chiều dài* *TDZ, LGT LEN*	*Đèn tim đường CHC* *Chiều dài* *Giãn cách* *Màu sắc* *Cường độ* *RWY Centre Line LGT* *Length* *Spacing* *Colour* *INTST*	*Đèn lề đường CHC* *Chiều dài* *Giãn cách* *Màu sắc* *Cường độ* *RWY edge LGT* *LEN* *Spacing* *Colour* *INTST*	*Đèn cuối đường CHC* *Màu sắc* *Đèn cánh* *RWY End LGT* *Colour* *WBAR*	*Đèn đoạn dừng* *Chiều dài (M)* *Màu sắc* *SWY LGT* *LEN (M)* *Colour*	*Ghi chú* *Remarks*
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
05R	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT II 900m LIH PALS CAT II 900m LIH	Xanh Không Green NIL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Có 900 M Available 900 M	4 000m, 15m, màu sắc bố trí như sau: Từ ngưỡng đường CHC đến điểm cách cuối đường CHC 900 m: màu trắng; từ 900 m đến 300 m trước cuối đường CHC: đỏ/ trắng xen kẽ; 300 m cuối: màu đỏ LIH 4 000m, 15m as follows: From THR to 900 m before RWY end: WHITE; from 900 m to 300 m before RWY end: ALTN RED/ WHITE; final 300 m: RED. LIH	4 000m, 60m, màu sắc bố trí như sau: Từ ngưỡng đường CHC đến điểm cách cuối đường CHC 600 m: màu trắng; 600 m cuối: màu vàng LIH 4 000m, 60m, as follows: From THR to 600 m before RWY end: WHITE; final 600 m: AMBER LIH	Đỏ Không Red NIL	Không NIL	Không NIL

23L	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT II 900m LIH PALS CAT II 900m LIH	Xanh Không Green NIL	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Có 900m Available 900m	4 000m, Từ ngưỡng đường CHC đến điểm cách cuối đường CHC 900 m: màu trắng; từ 900 m đến 300 m trước cuối đường CHC: đỏ/ trắng xen kẽ; 300 m cuối: màu đỏ LIH 4 000m, 15m as follows: From THR to 900 m before RWY end: WHITE; from 900 m to 300 m before RWY end: ALTN RED/ WHITE; final 300 m: RED. LIH	4 000m, 60m, màu sắc bố trí như sau: Từ ngưỡng đường CHC đến điểm cách cuối đường CHC 600 m: màu trắng; 600 m cuối: màu vàng LIH 4 000m, 60m, as follows: From THR to 600 m before RWY end: WHITE; final 600 m: AMBER LIH	Đỏ Không Red NIL	Không NIL	Không NIL

2.15 CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC, NGUỒN ĐIỆN DỰ PHÒNG

2.15 OTHER LIGHTING, SECONDARY POWER SUPPLY

1	Vị trí, đặc tính đèn hiệu sân bay/đèn nhận biết và giờ hoạt động ABN/IBN location, characteristics and hours of operation	Đèn hiệu sân bay: Sẽ được bổ sung sau Giờ hoạt động: NIL ABN: To be provided Hours of operation: NIL
2	Đèn và vị trí chỉ hướng hạ cánh Đèn và vị trí của thiết bị đo gió LDI location and LGT Anemometer location and LGT	Chỉ hướng hạ cánh: Không Ống gió: Tại đầu 05R và 23L; có đèn LDI: NIL Anemometer: At RWY 05R and 23L; lighted
3	Đèn lề, đèn tim đường lăn và đèn vạch dừng (nếu có) TWY edge lights, centre line lights and stop bars (if any)	See AD 2.9
4	Nguồn điện dự phòng/thời gian chuyển nguồn Secondary power supply/switch-over time	Nguồn điện dự phòng: – Trạm SS 7-2: 02 máy phát điện 770 KVA/1 máy và 3 UPS (2 UPS: 100 KVA; 1 UPS: 10 KVA). – Trạm SS 7-7: 2 máy phát điện 770 KVA/1 máy và 3 UPS (2 UPS: 100 KVA; 1 UPS: 10 KVA). Thời gian chuyển nguồn: – Trạm SS 7-2: Dưới 1 giây theo tiêu chuẩn CAT II. – Trạm SS 7-7: Dưới 1 giây theo tiêu chuẩn CAT II. Secondary power supply: – Stations SS 7-2: 02 generators 770 KVA/each and 3 UPS (2 UPS: 100 KVA; 1 UPS: 10 KVA). – Stations SS 7-7: 02 generators 770 KVA/each and 3 UPS (2 UPS: 100 KVA; 1 UPS: 10 KVA). Switch-over time: – Station SS 7-2: Below 1 SEC in compliance with CAT II standard. – Station SS 7-7: Below 1 SEC in compliance with CAT II standard.
5	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.16 KHU VỰC DÀNH CHO TRỰC THĂNG HẠ CÁNH

2.16 HELICOPTER LANDING AREA

1	Tọa độ TLOF hoặc ngưỡng của FATO Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid Coordinates TLOF or THR of FATO Geoid undulation	Không NIL
2	Mức cao TLOF và/hoặc FATO M/FT TLOF and/or FATO elevation M/FT	Không NIL
3	Kích thước, bề mặt, sức chịu tải, sơn tín hiệu khu vực TLOF và FATO TLOF and FATO area dimensions, surface, strength, marking	Không NIL
4	Hướng thực của FATO True BRG of FATO	Không NIL
5	Cự ly công bố có sẵn Declared distance available	Không NIL
6	Đèn APP và FATO APP and FATO lighting	Không NIL
7	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.17 VÙNG TRỜI CÓ KIỂM SOÁT KHÔNG LƯU

2.17 ATS AIRSPACE

1	Tên và giới hạn ngang Designation and lateral limits	Đường gấp khúc khép kín nối các điểm: LT04 (104423B 1065423Đ) - LT01 (104019B 1065722Đ) - LT02 (104945B 1071032Đ) - AS26 (105349B 1070733Đ) - LT04 (104423B 1065423Đ) A polygon bounded by lines joining the following coordinates: LT04 (104423N 1065423E) - LT01 (104019N 1065722E) - LT02 (104945N 1071032E) - AS26 (105349N 1070733E) - LT04 (104423N 1065423E)
2	Giới hạn cao Vertical limits	Từ mặt đất/nước lên đến và bao gồm độ cao 2 500 FT SFC up to 2 500 FT (altitude) inclusive
3	Phân loại vùng trời Airspace classification	C
4	Tên gọi cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu Ngôn ngữ ATS unit call sign Language(s)	Đài kiểm soát tại sân bay Long Thành – Email: atcc.lt@vatm.vn – Số điện thoại: 0989962260 Tiếng Anh, tiếng Việt Long Thanh TWR – Email: atcc.lt@vatm.vn – Telephone NR: 0989962260 English, Vietnamese
5	Độ cao chuyển tiếp Transition altitude	9 000 FT
6	Giờ áp dụng (hoặc giờ hoạt động) Hours of applicability (or activation)	H24
7	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.18 PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN LIÊN LẠC ĐỐI KHÔNG

2.18 ATS COMMUNICATION FACILITIES

Loại dịch vụ *Service designation*	*Tên gọi* *Call sign*	*Tần số* *Frequency*	*Giờ hoạt động* *Hours of operation*	*Ghi chú* *Remarks*
Tiếp cận	Kiểm soát đến Long Thành Long Thanh ARR	126.075 MHZ	H24	Tần số chính Primary frequency
		124.475 MHZ	H24	Tần số phụ Secondary frequency
		121.500 MHZ	H24	Tần số khẩn nguy Emergency frequency
	Kiểm soát tiếp cận Tân Sơn Nhất Tan Son Nhat TMC	125.500 MHZ	H24	Tần số chính Primary frequency
		124.075 MHZ	H24	Tần số phụ Secondary frequency
		121.500 MHZ	H24	Tần số khẩn nguy Emergency frequency
Tại sân	Đài kiểm soát tại sân Long Thành Long Thanh TWR	118.425 MHZ	H24	Tần số chính Primary frequency
		124.325 MHZ	H24	Tần số phụ Secondary frequency
		121.500 MHZ	H24	Tần số khẩn nguy Emergency frequency

2.19 ĐÀI PHỤ TRỢ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÀ HẠ CÁNH

2.19 RADIO NAVIGATION AND LANDING AIDS

Loại đài phụ trợ, Độ lệch từ, Loại OPS hỗ trợ (độ lệch từ tại trạm đối với VOR/ILS MLS) *Type of aid, MAG VAR, Type of supported OPS (for VOR/ILS MLS, give declination)*	*Tên gọi* *ID*	*Tần số* *Frequency*	*Giờ hoạt động* *Hours of operation*	*Vị trí ăng ten phát Tọa độ* *Position of transmitting antenna coordinates*	*Mức cao ăng ten phát của thiết bị đo khoảng cách (DME)* *Elevation of distance measuring equipment (DME) transmitting antenna*	*Bán kính phạm vi cung cấp dịch vụ tính từ điểm tham chiếu GBAS* *Service volume radius from the GBAS reference point*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
DVOR/DME	LTH	114.8 MHZ CH095X	HS	104556.1N 1070052.6E	30 M	Tầm phủ: 300 NM Coverage: 300 NM

ILS/LLZ CAT I RWY 05R	IGH	111.3 MHZ	H24	104748.4N 1070329.3E		Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách thềm đường CHC đầu 23L: 320 M Coverage: 25 NM Location: Located on extended RCL; 320 M FM THR 23L
ILS/GP-DME CAT I RWY 05R		332.3 MHZ CH050X	H24	104635.2N 1070140.4E		Tầm phủ: GP: 10 NM; DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC đầu 05R 320 M; cách tim đường CHC 05R: 120 M Coverage: GP: 10 NM; DME: 25 NM Location: 320 M FM THR 05R; 120 M FR RCL 05R
ILS/LLZ CAT I RWY 23L	ILT	108.5 MHZ	H24	104619.8N 1070125.7E		Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC; cách ngưỡng đường CHC đầu 05R: 320 M Coverage: 25 NM Location: Located on extended RCL; 320 M FM THR 05R
ILS/GP-DME CAT I RWY 23L		329.9 MHZ CH022X	H24	104739.2N 1070309.7E		Tầm phủ: GP: 10 NM; DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC đầu 23L: 330 M; cách tim đường CHC 05R/23L kéo dài: 120 M Coverage: GP: 10 NM; DME: 25 NM Location: 330 M FM THR 23L; 120 M FR extended RCL 05R/ 23L

2.20 CÁC QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG TẠI SÂN BAY

2.20.1 Phương thức khai thác các vị trí đỗ tàu bay

2.20.1.1 **Sân đỗ khai thác thương mại**

2.20 LOCAL AERODROME REGULATIONS

2.20.1 Operational procedure of aircraft stands

2.20.1.1 **Commercial aircraft apron**

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*	*Năng lực khai thác các vị trí đỗ tàu bay* *Operational capability of aircraft stands*
1, 135	Sử dụng cho loại tàu bay nhóm C và tương đương trở xuống. Used for aircraft up to Code C and equivalent.
2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 130, 131, 132, 133, 134, 136	Sử dụng cho loại tàu bay nhóm E và tương đương trở xuống. Used for aircraft up to Code E and equivalent.
15	Sử dụng cho loại tàu bay nhóm F và tương đương trở xuống. Used for aircraft up to Code F and equivalent.

2.20.1.2 **Sân đỗ biệt lập**

2.20.1.2 **Isolated apron**

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*	*Năng lực khai thác các vị trí đỗ tàu bay* *Operational capability of aircraft stands*
1E	Sử dụng cho loại tàu bay nhóm F và tương đương trở xuống. <u>*Ghi chú:*</u> Vị trí đỗ 1E sử dụng làm vị trí đỗ biệt lập, sử dụng cho tàu bay trong trường hợp có sự cố khẩn nguy can thiệp bất hợp pháp. – Đối với tàu bay đến: Tàu bay được kéo đẩy/tự hành từ đường lăn B theo huấn lệnh của KSVKL vào vị trí đỗ biệt lập. – Đối với tàu bay khởi hành: • Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ biệt lập ra đường lăn D35, tàu bay được kéo lên đường lăn B, mũi quay về hướng Đông → tiếp tục thực hiện theo huấn lệnh của KSVKL; hoặc • Khi khai thác tàu bay nhóm E và tương đương trở xuống: Tàu bay được đẩy lùi từ vị trí đỗ biệt lập ra đường lăn B, mũi quay về hướng Tây, tàu bay được kéo lên theo đường lăn D35 → đường lăn D, mũi quay về hướng Đông → tiếp tục thực hiện theo huấn lệnh của KSVKL. Used for aircraft up to Code F and equivalent. <u>*Note:*</u> Stand 1E is used as an isolated stand, used for aircraft in the event of an emergency or unlawful interference. – For arriving aircraft: Aircraft shall be towed/self-taxy from TWY B into the isolated stand in accordance with ATC instructions. – For departing aircraft: • Aircraft are pushed back from the isolated stand to TWY D35, then towed onto TWY B, the nose facing East → continue in accordance with ATC instructions; or • When operating Code E aircraft and equivalent: Aircraft are pushed back from the isolated stand onto TWY B, the nose facing West, then towed via TWY D35 → TWY D, the nose facing East → continue in accordance with ATC instructions.

2.20.1.3 **Sân đỗ bảo dưỡng**

2.20.1.3 **Maintenance apron**

Vị trí đỗ tàu bay *Aircraft stand*	*Năng lực khai thác các vị trí đỗ tàu bay* *Operational capability of aircraft stands*
1H, 2H, 3H, 4H	Sử dụng cho loại tàu bay nhóm F và tương đương trở xuống. a) **Phương thức kéo đẩy từ vị trí đỗ khai thác thương mại đến khu vực cụm sân đỗ bảo dưỡng tàu bay:** Tàu bay được kéo đẩy từ vị trí đỗ khai thác thương mại theo huấn lệnh của KSVKL đến đường lăn B → vệt lăn B15 → vào vị trí đỗ. b) **Phương thức kéo đẩy từ khu vực cụm sân đỗ bảo dưỡng tàu bay đến vị trí đỗ khai thác thương mại:** – Vị trí đỗ 1H: Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn B15, mũi quay về hướng Nam, tiếp tục đẩy lùi theo vệt lăn B15 → đường lăn B15 → đường lăn B, mũi quay về hướng Tây → tàu bay được kéo đẩy theo huấn lệnh của KSVKL đến vị trí đỗ thương mại; – Vị trí đỗ 2H, 3H, 4H: Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn B15, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục kéo đẩy theo vệt lăn B15 → đường lăn B15 → đường lăn B → tàu bay được kéo đẩy theo huấn lệnh của KSVKL đến vị trí đỗ thương mại; <u>*Ghi chú:*</u> Khi tổ hợp kéo đẩy qua hết điểm giao cắt B/B15, trách nhiệm kiểm soát chuyển cho đơn vị khai thác hangar. Used for aircraft up to Code F and equivalent. a) **Pushback/towing procedure from the commercial parking stands to maintenance APR:** Aircraft are towed/pushed back from commercial stands in accordance with ATC instructions onto TWY B → taxilane B15 → stand. b) **Towing/pushback procedure from maintenance APR to the commercial stands:** – Stand 1H: Aircraft are pushed back to taxilane B15, the nose facing South, continue being pushed back via taxilane B15 → TWY B15 → TWY B, the nose facing West → aircraft are towed/pushed back in accordance with ATC instructions to commercial stand; – Stands 2H, 3H, 4H: Aircraft are pushed back to taxilane B15, the nose facing North, continue being towing/pushed back along taxilane B15 → TWY B15 → TWY B → aircraft are towed/ pushed back in accordance with ATC instructions to the commercial stand. <u>*Note:*</u> When the tug-and-tow combination has passed the B/B15 intersection, control responsibility shall be transferred to the Hangar operator.

2.20.2 Phương thức vận hành tàu bay trên đường CHC, đường lăn

2.20.2 Aircraft operational procedures on RWY and TWY

2.20.2.1 **Hạn chế khai thác:**

2.20.2.1 **Operational restrictions:**

2.20.2.1.1 **Đường CHC, đường lăn:**

2.20.2.1.1 **RWY, TWY:**

– Khi có tàu bay dừng chờ trên các đường lăn B1, B2, B3, B10, B11, B12 trước đường CHC 23L/05R, tàu bay khác không được vận hành trên đường lăn B phía sau tàu bay đang dừng chờ.

– Khi có tàu bay đang dừng chờ trên đường lăn B10 trước đường CHC 23L/05R, tàu bay khác đang vận hành trên đường lăn B không được rẽ vào đường lăn D27.

– Khi có tàu bay đang dừng chờ trên đường lăn B11 trước đường CHC 23L/05R, tàu bay khác đang vận hành trên đường lăn B không được rẽ vào đường lăn D30.

– Khi có tàu bay đang dừng chờ trên đường lăn B12 trước đường CHC 23L/05R, tàu bay khác đang vận hành trên đường lăn B không được rẽ vào đường lăn D31.

– Khi tàu bay nhóm F (có sải cánh tối đa 80 m) vận hành trên đường lăn D16, không khai thác đồng thời tàu bay trên đường lăn D17 tương ứng. Hạn chế này áp dụng cho các cặp đường lăn tương ứng như sau: D18/D19; D20/D21; D22/D23; D24/D25; D26/D27; D28/D29; D30/D31.

– Trong trường hợp cần thiết phải thực hiện khác với phương thức lăn đã ban hành, Đài kiểm soát không lưu Long Thành thống nhất phương thức vận hành tàu bay với Trực ban trưởng Cảng HKQT Long Thành trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn khai thác đường lăn, sân đỗ theo tiêu chuẩn hiện hành.

Ghi chú:

• Tàu bay sau khi hạ cánh đường CHC 05R/23L → đường lăn B5: Không áp dụng lăn vào đường lăn D16.

• Tàu bay sau khi hạ cánh đường CHC 05R/23L → đường lăn B6: Không áp dụng lăn vào đường lăn D17 và đường lăn D19.

• Tàu bay sau khi hạ cánh đường CHC 23L/05R → đường lăn B8: Không áp dụng lăn vào đường lăn D23.

• Tàu bay sau khi hạ cánh đường CHC 23L/05R → đường lăn B9: Không áp dụng lăn vào đường lăn D25.

2.20.2.1.2 **Sân đỗ:**

– Các vệt lăn D24, D26, D27, D28, D29 khai thác cho tàu bay nhóm E có sải cánh tối đa 65 m và tương đương trở xuống;

– Khi tàu bay nhóm F (có sải cánh tối đa 80 m) vận hành trên vệt lăn D25, không khai thác đồng thời tàu bay trên vệt lăn D24 tương ứng; Tàu bay nhóm F chỉ ra/vào vị trí đỗ số 15 qua vệt lăn D25.

– Không thực hiện công tác kéo, đẩy hoặc vận hành tàu bay trong cùng thời điểm đối với 02 vị trí đỗ tàu bay liền kề.

– Chỉ cho phép 01 tàu bay ở khu vực vị trí đỗ từ 9 đến 13 được đẩy ra hoặc lăn vào trong cùng thời điểm.

– Trong trường hợp cần thiết phải thực hiện khác với phương thức lăn đã ban hành, Đài kiểm soát không lưu Long Thành thống nhất phương thức vận hành tàu bay với Trực ban trưởng Cảng HKQT Long Thành trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn khai thác đường lăn, sân đỗ theo tiêu chuẩn hiện hành.

2.20.2.2 **Đối với tàu bay cất cánh**

2.20.2.2.1 **Đường CHC 05R:**

a) Đối với vị trí đỗ 1:

– Tàu bay được đẩy lùi ra theo vệt dẫn tàu bay tại vị trí đỗ số 01, tiếp tục đẩy sâu theo vệt dẫn kéo đẩy tàu bay đến vạch dừng tạm DT1 trên vệt dẫn lăn vào vị trí đỗ số 01, sau đó tàu bay được kéo theo vệt kéo đẩy tàu bay đến vệt lăn D28, mũi tàu bay quay về hướng Bắc đến ngang vị trí vạch giới hạn an toàn giữa vị trí đỗ số 02 và số 03, tàu bay nổ máy tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D28 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– When an aircraft is holding on TWYs B1, B2, B3, B10, B11, B12 in front of RWY 23L/05R, other aircraft shall not operate on TWY B behind the holding aircraft.

– When an aircraft is holding on TWY B10 in front of RWY 23L/05R, other aircraft operating on TWY B shall not turn onto TWY D27.

– When an aircraft is holding on TWY B11 in front of RWY 23L/05R, other aircraft operating on TWY B shall not turn onto TWY D30.

– When an aircraft is holding on TWY B12 in front of RWY 23L/05R, other aircraft operating on TWY B shall not turn onto TWY D31.

– When Code F aircraft (with a maximum wingspan of up to 80 m) are operating on TWY D16, simultaneous operation of aircraft on the corresponding TWY D17 is not permitted. This restriction applies to the following corresponding TWY pairs: D18/D19; D20/D21; D22/D23; D24/D25; D26/D27; D28/D29; D30/D31.

– In case of necessity to operate differently from the published taxiing procedures, Long Thanh Tower shall coordinate and agree on aircraft operating procedures with the Duty Manager of Long Thanh International Airport based on ensuring compliance with current taxiway and apron operational standards.

Note:

• Aircraft after landing on RWY 05R/23L → TWY B5: Shall not taxi onto TWY D16.

• Aircraft after landing on RWY 05R/23L → TWY B6: Shall not taxi onto TWY D17 and TWY D19.

• Aircraft after landing on RWY 23L/05R → TWY B8: Shall not taxi onto TWY D23.

• Aircraft after landing on RWY 23L/05R → TWY B9: Shall not taxi onto TWY D25.

2.20.2.1.2 **Apron:**

– Taxilanes D24, D26, D27, D28, D29 are operated for Code E aircraft with a maximum wingspan of up to 65 m and equivalent.

– When Code F aircraft (with a maximum wingspan of up to 80 m) are operating on taxilane D25, simultaneous operation of aircraft on the corresponding taxilane D24 is not permitted. Code F aircraft shall taxi in/out of stand 15 via taxilane D25 only.

– Simultaneous towing, pushback or aircraft operation are not permitted for two adjacent aircraft stands.

– Only one aircraft at a time is permitted to be pushed back or taxi in within the stand area from stand 9 to stand 13.

– In case of necessity to operate differently from the published taxiing procedures, Long Thanh Tower shall coordinate and agree on aircraft operating procedures with the Duty Manager of Long Thanh International Airport based on ensuring compliance with current taxiway and apron operational standards.

2.20.2.2 **For departing aircraft**

2.20.2.2.1 **RWY 05R:**

a) For stand 1:

– Aircraft shall be pushed back along the lead-out line from stand 01, then continue to be pushed back along the pushback line to the intermediate holding position DT1 on the lead-in line to stand 01. The aircraft shall then be towed along the pushback line to taxilane D28, with the aircraft nose facing north, until abeam the safety limit line between stands 02 and 03. After engine start-up, the aircraft shall continue taxiing via taxilane D28 → TWY D28 → TWY B → TWY B12 to the holding point for RWY 05R for departure.

– Tàu bay được đẩy lùi ra theo vệt dẫn tàu bay tại vị trí đỗ số 01, tiếp tục đẩy sâu theo vệt dẫn kéo đẩy tàu bay đến vạch dừng tạm DT1 trên vệt dẫn lăn vào vị trí đỗ số 01, sau đó tàu bay được kéo theo vệt kéo đẩy tàu bay đến vệt lăn D28, mũi tàu bay quay về hướng Bắc đến ngang vị trí vạch giới hạn an toàn giữa vị trí đỗ số 02 và số 03, tàu bay nổ máy tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra theo vệt dẫn tàu bay tại vị trí đỗ số 01, tiếp tục đẩy sâu theo vệt dẫn kéo đẩy tàu bay đến vạch dừng tạm DT1 trên vệt lăn dẫn vào vị trí đỗ số 01, sau đó tàu bay được kéo theo vệt kéo đẩy tàu bay đến vệt lăn D28, mũi tàu bay quay về hướng Bắc đến ngang vị trí vạch giới hạn an toàn giữa vị trí đỗ số 02 và số 03, tàu bay nổ máy tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

b) Đối với các vị trí đỗ 2, 3, 4, 133, 134, 135, 136:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D28 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D28 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D28 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D28 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

c) Đối với các vị trí đỗ 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D27 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D27 → đường lăn D27 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D27 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D27 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D28/D29/D30 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D27 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D27 → đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

d) Đối với các vị trí đỗ 11, 12, 13, 14, 16, 15 (khai thác tàu bay nhóm E và tương đương trở xuống):

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D24, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D24 → đường lăn D24 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D24, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D24 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D25/D26/D27/D28/D29/D30 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D24, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D24 → đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

e) Đối với vị trí đỗ 15 (khai thác tàu bay nhóm F):

– Aircraft shall be pushed back along the lead-out line from stand 01, then continue to be pushed back along the pushback line to the intermediate holding position DT1 on the lead-in line to stand 01. The aircraft shall then be towed along the pushback line to taxilane D28, with its nose facing north, until it is abeam the safety limit line between stands 02 and 03. After engine start-up, the aircraft shall continue taxiing via taxilane D28 → TWY D → TWYs D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30 → TWY B → TWY B12 to the holding point for RWY 05R for departure.

– Aircraft shall be pushed back along the lead-out line from stand 01, thencontinue to be pushed back along the pushback line to the intermediate holding position DT1 on the lead-in line to stand 01. The aircraft shall then be towed along the pushback line to taxilane D28, with its nose facing north, until it is abeam the safety limit line between stands 02 and 03. After engine start-up, the aircraft shall continue taxiing via taxilane D28 → TWY D → TWY D31 → TWY B12 to the holding point for RWY 05R for departure.

b) For stands 2, 3, 4, 133, 134, 135, 136:

– Aircraft are pushed back to taxilane D28 (with the nose facing North), then continue taxiing via taxilane D28 → TWY D28 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D28 (with the nose facing North), then continue taxiing via taxilane D28 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D28 (with the nose facing North), then continue taxiing via taxilane D28 → TWY D → TWY D31 → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

c) For stands 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– Aircraft are pushed back to taxilane D27 (with the nose facing North), then continue taxiing via taxilane D27 → TWY D27 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D27 (with the nose facing North), then continue taxiing via taxilane D27 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D28/D29/D30 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D27 (with the nose facing North), then continue taxiing via taxilane D27 → TWY D → TWY D31 → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

d) For stands 11, 12, 13, 14, 16, 15 (used for aircraft up to Code E and equivalent):

– Aircraft are pushed back to taxilane D24, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D24 → TWY D24 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D24, with the nose facing North, then continue taxiing via TWY D24 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D25/D26/D27/D28/D29/D30 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D24, with the nose facing North, then continue taxiing via TWY D24 → TWY D → TWY D31 → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

e) For stand 15 (Used for aircraft up to Code F):

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D25 → đường lăn D25 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành; hoặc

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D25 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành; hoặc:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D25 → đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành; hoặc:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi tàu bay quay về hướng Nam, tiếp tục đẩy lên đường lăn D mũi tàu bay quay về hướng Tây, tiếp tục lăn theo đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

f) Đối với các vị trí đỗ 130, 131, 132:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D29, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D29 → đường lăn D29→ đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D29, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D29 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30 → đường lăn B → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D29, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D29 → đường lăn D → đường lăn D31 → đường lăn B12 → đến điểm chờ đường CHC 05R để khởi hành.

2.20.2.2.2 **Đường CHC 23L:**

a) Đối với vị trí đỗ 1:

– Tàu bay được đẩy lùi ra theo vệt dẫn tàu bay tại vị trí đỗ số 01, tiếp tục đẩy sâu theo vệt dẫn kéo đẩy tàu bay đến vạch dừng tạm DT1 trên vệt dẫn lăn vào vị trí đỗ số 01, sau đó tàu bay được kéo theo vệt kéo đẩy tàu bay đến vệt lăn D28, mũi tàu bay quay về hướng Bắc đến ngang vị trí vạch giới hạn an toàn giữa vị trí đỗ số 02 và số 03, tàu bay nổ máy tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D28 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành; hoặc

– Tàu bay được đẩy lùi ra theo vệt dẫn tàu bay tại vị trí đỗ số 01, tiếp tục đẩy sâu theo vệt dẫn kéo đẩy tàu bay đến vạch dừng tạm DT1 trên vệt dẫn lăn vào vị trí đỗ số 01, sau đó tàu bay được kéo theo vệt kéo đẩy tàu bay đến vệt lăn D28, mũi tàu bay quay về hướng Bắc đến ngang vị trí vạch giới hạn an toàn giữa vị trí đỗ số 02 và số 03, tàu bay nổ máy tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D → các đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

b) Đối với các vị trí đỗ 2, 3, 4, 133, 134, 135, 136:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D28, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D28 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành; hoặc

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D28 (mũi tàu bay quay về hướng Bắc), tiếp tục lăn theo vệt lăn D28 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

c) Đối với các vị trí đỗ 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D25 → TWY D25 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure; or

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D25 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure; or

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D25 → TWY D → TWY D31 → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure; or

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing South, then aircraft pushed to TWY D with the nose facing West, continue taxiing via TWY D → TWY D31 → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

f) For stands 130, 131, 132:

– Aircraft are pushed back to taxilane D29, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D29 → TWY D29 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D29, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D29 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30 → TWY B → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D29, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D29 → TWY D → TWY D31 → TWY B12 → to the holding point of RWY 05R for departure.

2.20.2.2.2 **RWY 23L:**

a) For stand 1:

– Aircraft shall be pushed back along the lead-out line from stand 01, then continue to be pushed back along the pushback line to the intermediate holding position DT1 on the lead-in line to stand 01. The aircraft shall then be towed along the pushback line to taxilane D28, with its nose facing north, until it is abeam the safety limit line between stands 02 and 03. After engine start-up, the aircraft shall continue taxiing via taxilane D28 → TWY D28 → TWY B → TWY B1 to the holding point for RWY 23L for departure.

– Aircraft shall be pushed back along the lead-out line from stand 01, then continue to be pushed back along the pushback line to the intermediate holding position DT1 on the lead-in line to stand 01. The aircraft shall then be towed along the pushback line to taxilane D28, with its nose facing north, until it is abeam the safety limit line between stands 02 and 03. After engine start-up, the aircraft shall continue taxiing via taxilane D28 → TWY D → TWYs D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY B → TWY B1 to the holding point for RWY 23L for departure.

b) For stands 2, 3, 4, 133, 134, 135, 136:

– Aircraft are pushed back to taxilane D28, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D28 → TWY D28 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure; or

– Aircraft are pushed back to taxilane D28, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D28 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

c) For stands 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D27, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D27 → đường lăn D27 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành; hoặc

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D27, mũi tàu bay quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D27 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D28/D29/D30/D31 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

d) Đối với các vị trí đỗ 11, 12, 13, 14, 16, 15 (khai thác tàu bay nhóm E và tương đương trở xuống):

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D24, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D24 → đường lăn D24 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành; hoặc

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D24, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D24 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D25/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

e) Đối với vị trí đỗ 15 (khai thác tàu bay nhóm F):

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D25 → đường lăn D25 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D25 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D25, mũi tàu bay quay về hướng Nam, tiếp tục đẩy lên đường lăn D, mũi tàu bay quay về hướng Đông, tiếp tục lăn theo đường lăn D → đường lăn D16 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

f) Đối với các vị trí đỗ 130, 131, 132:

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D29, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D29 → đường lăn D29 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

– Tàu bay được đẩy lùi ra vệt lăn D29, mũi quay về hướng Bắc, tiếp tục lăn theo vệt lăn D29 → đường lăn D → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn B → đường lăn B1 → đến điểm chờ đường CHC 23L để khởi hành.

2.20.2.3 **Đối với tàu bay hạ cánh**

2.20.2.3.1 **Đường CHC 05R:**

a) Đối với vị trí đỗ 1, 2, 3, 4, 136:

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D29 → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

b) Đối với các vị trí đỗ 133, 134, 135:

– Aircraft are pushed back to taxilane D27, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D27 → TWY D27 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure; or

– Aircraft are pushed back to taxilane D27, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D27 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D28/D29/D30/D31 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

d) For stands 11, 12, 13, 14, 16, 15 (used for aircraft Code E and equivalent):

– Aircraft are pushed back to taxilane D24, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D24 → TWY D24 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure; or

– Aircraft are pushed back to taxilane D24, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D24 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D25/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

e) For stand 15 (used for aircraft up to Code F):

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D25 → TWY D25 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D25 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D25, with the nose facing South, then pushed onto TWY D, with the aircraft nose facing East, then continue taxiing via TWY D → TWY D16 → TWY B → TWY B1 → to holding point of RWY 23L for departure.

f) For stands 130, 131, 132:

– Aircraft are pushed back to taxilane D29, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D29 → TWY D29 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

– Aircraft are pushed back to taxilane D29, with the nose facing North, then continue taxiing via taxilane D29 → TWY D → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY B → TWY B1 → to the holding point of RWY 23L for departure.

2.20.2.3 **For landing aircraft**

2.20.2.3.1 **RWY 05R:**

a) For stands 1, 2, 3, 4, 136:

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D29 → taxilane D29 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

b) For stands 133, 134, 135:

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D28 → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

c) Đối với các vị trí đỗ 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D26 → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

d) Đối với các vị trí đỗ 11, 12, 13:

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D26 → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1→ đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

e) Đối với các vị trí đỗ 14, 16, 15 (khai thác tàu bay nhóm E và tương đương trở xuống):

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1→ đường lăn B → đường lăn D25 → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

f) Đối với vị trí đỗ 15 (khai thác tàu bay nhóm F):

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D25 → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D28 → taxilane D28 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D28 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D28 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D28 → stand.

c) For stands 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D26 → taxilane D26 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

d) For stands 11, 12, 13:

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D26 → taxilane D26 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

e) For stands 14, 16, 15 (used for aircraft Code E and equivalent):

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D25 → taxilane D25 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

f) For stand 15 (used for aircraft Code F):

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D25 → taxilane D25 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

g) Đối với các vị trí đỗ 130, 131, 132:

– Đường CHC 05R/23L → các đường lăn B6/B5/B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D29 → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B4/B3/B2/B1 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B6 → đường lăn B → đường lăn D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 05R/23L → đường lăn B5 → đường lăn B → đường lăn D17/D18/D19/D20/D21/D22/ D23/D24/D25/D26/D27/D28/ D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

2.20.2.3.2 **Đường CHC 23L:**

a) Đối với vị trí đỗ 1, 2, 3, 4, 136:

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D29 → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B9 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

b) Đối với các vị trí đỗ 133, 134, 135:

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D28 → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31→ đường lăn D → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B9 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D28 → vị trí đỗ.

c) Đối với các vị trí đỗ 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D26 → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B9 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

d) Đối với các vị trí đỗ 11, 12, 13:

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D26 → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

g) For stands 130, 131, 132:

– RWY 05R/23L → TWY B6/B5/B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D29 → taxilane D29 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B4/B3/B2/B1 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B6 → TWY B → TWY D16/D18/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 05R/23L → TWY B5 → TWY B → TWY D17/D18/D19/D20/D21/D22/ D23/D24/D25/D26/D27/D28/ D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

2.20.2.3.2 **RWY 23L:**

a) For stands 1, 2, 3, 4, 136:

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D29 → taxilane D29 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B9 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

b) For stands 133, 134, 135:

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D28 → taxilane D28 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D28 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D28 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B9 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D28 → stand.

c) For stands 5, 6, 7, 8, 9, 10:

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D26 → taxilane D26 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B9 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

d) For stands 11, 12, 13:

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D26 → taxilane D26 → stand.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B9 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D26 → vị trí đỗ.

e) Đối với các vị trí đỗ 14, 16, 15 (khai thác tàu bay nhóm E và tương đương trở xuống):

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D25 → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

f) Đối với vị trí đỗ 15 (khai thác tàu bay nhóm F):

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D25 → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D25 → vị trí đỗ.

g) Đối với các vị trí đỗ 130, 131, 132:

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B8/B9/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D29 → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B7/B10/B11/B12 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B8 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– Đường CHC 23L/05R → đường lăn B9 → đường lăn B → đường lăn D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D30/D31 → đường lăn D → vệt lăn D29 → vị trí đỗ.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B9 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D26 → stand.

e) For stands 14, 16, 15 (used for aircraft Code E and equivalent):

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D25 → taxilane D25 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

f) For stand 15 (Used for aircraft Code F):

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D25 → taxilane D25 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D26/D27/D28/D29/D30/D31 → TWY D → taxilane D25 → stand.

g) For stands 130, 131, 132:

– RWY 23L/05R → TWY B7/B8/B9/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D29 → taxilane D29 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B7/B10/B11/B12 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B8 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D24/D25/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

– RWY 23L/05R → TWY B9 → TWY B → TWY D16/D17/D18/D19/D20/D21/D22/D23/D24/D26/D27/D28/D30/D31 → TWY D → taxilane D29 → stand.

2.20.3 Mức cao và toạ độ INS vị trí đỗ

2.20.3 INS coordinates and elevation for ACFT stands

Vị trí *Position*	*Toạ độ* *Coordinates*		*Mức cao* *Elevation (M)*	*Ghi chú* *Remarks*
1	104617.63N	1070213.98E	50.077	
2	104617.62N	1070211.24E	50.109	
3	104617.62N	1070208.38E	50.130	
4	104617.61N	1070205.31E	50.204	
5	104621.02N	1070202.38E	49.462	
6	104621.02N	1070205.57E	50.091	
7	104621.03N	1070208.37E	50.131	
8	104621.04N	1070211.10E	50.095	

Vị trí *Position*	*Toạ độ* *Coordinates*		*Mức cao* *Elevation (M)*	*Ghi chú* *Remarks*
9	104621.01N	1070214.11E	50.112	
10	104622.56N	1070217.76E	50.101	
11	104624.92N	1070219.66E	50.106	
12	104629.03N	1070220.20E	50.119	
13	104631.35N	1070218.50E	50.105	
14	104633.64N	1070216.82E	50.073	
15	104635.88N	1070215.18E	50.125	
16	104637.91N	1070213.50E	50.094	
130	104613.06N	1070151.25E	46.545	
131	104615.30N	1070149.60E	46.066	
132	104617.54N	1070147.96E	45.643	
133	104622.55N	1070157.30E	48.169	
134	104619.20N	1070200.48E	49.008	
135	104616.85N	1070200.77E	49.047	
136	104617.71N	1070202.26E	49.433	
1E	104545.10N	1070044.04E	26.897	Vị trí đỗ biệt lập Isolated stand
1H	104749.08N	1070423.04E	57.302	
2H	104752.58N	1070420.47E	57.327	
3H	104756.01N	1070417.96E	57.336	
4H	104759.44N	1070415.44E	57.335	

2.20.4 Bảng hệ số ma sát đường cất hạ cánh

2.20.4 Table of friction coefficients

Ký hiệu đường CHC *RWY designator*	*Chiều dài đo (M)* *Measured length(M)*	*Hệ số ma sát (μ)* *Friction coefficients*				
		Vị trí đo tính từ tim đường CHC (1.5 M) *Measured position from RCL (1.5 M)*	*Vị trí đo tính từ tim đường CHC (4 M)* *Measured position from RCL (4 M)*	*Vị trí đo tính từ tim đường CHC (7 M)* *Measured position from RCL (7 M)*	*Vị trí đo tính từ tim đường CHC (11 M)* *Measured position from RCL (11 M)*	*Vị trí đo tính từ tim đường CHC (17 M)* *Measured position from RCL (17 M)*
1	2	3	4	5	6	7
05R	3 700	0.72	0.73	0.74	0.73	0.73
23L	3 700	0.72	0.73	0.74	0.74	0.75

2.21 SƠ ĐỒ LIÊN QUAN ĐẾN SÂN BAY LONG THÀNH

2.21 CHARTS RELATED TO LONG THANH AERODROME

Sơ đồ sân bay – ICAO — Chi tiết xem tại trang 25

Aerodrome Chart – ICAO — See page 25 for details

Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO — Chi tiết xem tại trang 26

Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO — See page 26 for details

Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO — Chi tiết xem tại trang 27

Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO — See page 27 for details

Sơ đồ chướng ngại vật sân bay – ICAO – Loại B
Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type B

Chi tiết xem tại trang 28
See page 28 for details

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 24/12/2026.

4 HUỶ BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này bao gồm 4 phụ đính như sau:

- HẾT -

3 EFFECTIVE

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 24 DEC 2026.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

This AIRAC AIP Supplement consists of 4 attachments as follows:

- END -

AERODROME CHART - ICAO 10°47'04"N 107°02'28"E AD ELEV *60M* TWR: 118.425 PRI 124.325 SRY **DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)**

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
05R	054°	10°46'26"N 107°01'34"E	PCR 1322/R/A/W/T
23L	234°	10°47'42"N 107°03'21"E	

N

VAR 1°W 2025

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARING ARE MAGNETIC

TERMINAL APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS FM 1 TO 16: PCR 1197/R/A/W/T
- STANDS FM 130 TO 136: PCR 1197/R/A/W/T
ACFT MAINTENANCE APRON:
- STANDS 1H, 2H, 3H, 4H: PCR 978/R/A/W/T
ISOLATED APRON:
- 1E: PCR 1316/R/A/W/T
ALL ARE CEMENT CONCRETE

TWY EDGE LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B15, D, D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36.
TWY CL LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B15, D, D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36.
TXL CL LGTS ON D24, D25, D26, D27, D28, D29, B15.

TWYS WIDTH:
- B, D: 23M
- B1, B12: 29M
- B2, B3, B10, B11: 27M
- B4, B5, B6, B7, B8, B9: 24M
- B15: 32M
- D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31: 67M
- D32, D33, D35, D36: 64M



TWYS BEARING STRENGTH:
- B: PCR 1378/R/A/W/T
- D: PCR 1365/R/A/W/T
- B1: PCR 1253/R/A/W/T
- B2: PCR 1243/R/A/W/T
- B3: PCR 1146/R/A/W/T
- B4: PCR 1100/R/A/W/T
- B5: PCR 1281/R/A/W/T
- B6: PCR 1372/R/A/W/T
- B7: PCR 1535/R/A/W/T
- B8: PCR 1518/R/A/W/T
- B9: PCR 1452/R/A/W/T
- B10: PCR 1406/R/A/W/T
- B11: PCR 1156/R/A/W/T
- B12: PCR 1426/R/A/W/T
- B15: PCR 1378/R/A/W/T
- D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36: PCR 1365/R/A/W/T
ALL ARE CEMENT CONCRETE

TXLS BEARING STRENGTH:
- B15 (MAINTENANCE APRON TXL): PCR 978/R/A/W/T
- FM TXL D24 TO TXL D29 (TERMINAL APRON TXLS): PCR 1197/R/A/W/T
ALL ARE CEMENT CONCRETE

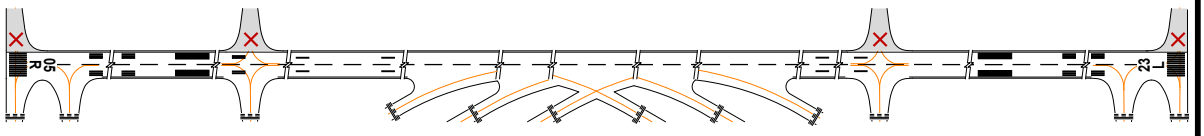
LEGEND	
RUNWAY VISUAL RANGE (RVR)	
WIND DIRECTION INDICATOR (WDI)	
CLOSED	
ARP	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
NO ENTRY LIGHTS	
WIP AREA	
TWY/RWY EDGE LIGHTS, RCL LIGHTS	
TDZ LIGHTS	

METRES 300 0 500 1000
FEET 500 0 1000 2000 3000

LIGHTING AIDS THR RWY 05R/23L

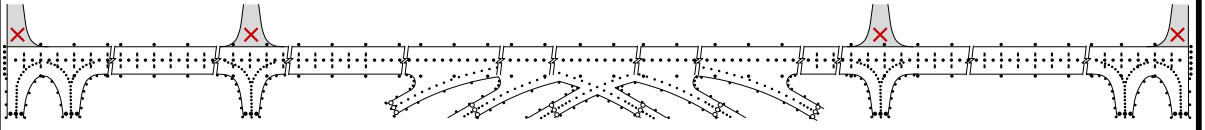


MARKING AIDS RWY 05R/23L AND EXIT TWY



METRES 50 0 100 200
FEET 150 0 300 600

LIGHTING AIDS RWY 05R/23L AND EXIT TWY



CHANGE: NEW CHART.

AIRCRAFT PARKING/DOCKING CHART - ICAO

APRON ELEV *50M*

TWR: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)

TWYS BEARING STRENGTH:
- B: PCR 1378/R/A/W/T
- D: PCR 1365/R/A/W/T
- B1: PCR 1253/R/A/W/T
- B2: PCR 1243/R/A/W/T
- B3: PCR 1146/R/A/W/T
- B4: PCR 1100/R/A/W/T
- B5: PCR 1281/R/A/W/T
- B6: PCR 1372/R/A/W/T
- B7: PCR 1535/R/A/W/T
- B8: PCR 1518/R/A/W/T
- B9: PCR 1452/R/A/W/T
- B10: PCR 1406/R/A/W/T
- B11: PCR 1156/R/A/W/T
- B12: PCR 1426/R/A/W/T
- B15: PCR 1378/R/A/W/T
- D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36: PCR 1365/R/A/W/T

ALL ARE CEMENT CONCRETE

TXLS BEARING STRENGTH:
- B15 (MAINTENANCE APRON TXL): PCR 978/R/A/W/T
- FM TXL D24 TO TXL D29 (TERMINAL APRON TXLS): PCR 1197/R/A/W/T

ALL ARE CEMENT CONCRETE

TWYS WIDTH:
- B, D: 23M
- B1, B12: 29M
- B2, B3, B10, B11: 27M
- B4, B5, B6, B7, B8, B9: 24M
- B15: 32M
- D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31: 67M
- D32, D33, D35, D36: 64M

TERMINAL APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS FM 1 TO 16: PCR 1197/R/A/W/T
- STANDS FM 130 TO 136: PCR 1197/R/A/W/T

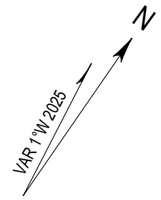
ACFT MAINTENANCE APRON:
- STANDS 1H, 2H, 3H, 4H: PCR 978/R/A/W/T

ISOLATED APRON:
- 1E: PCR 1316/R/A/W/T

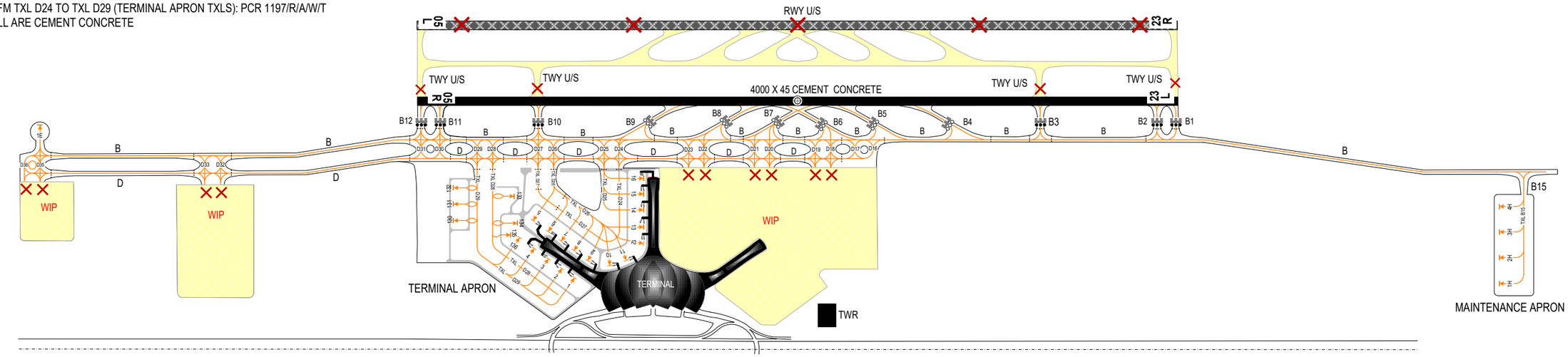
ALL ARE CEMENT CONCRETE

TWY EDGE LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B15, D, D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36.
TWY CL LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B15, D, D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36.
TXL CL LGTS ON D24, D25, D26, D27, D28, D29, B15.

ELEVATIONS IN METRES

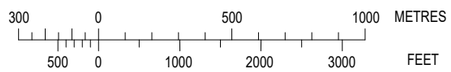


MET GARDEN



NOTES 1: OPERATIONAL RESTRICTIONS OF APRON:
- TAXILANES D24, D26, D27, D28, AND D29 ARE OPERATED FOR CODE E ACFT WITH A MAXIMUM WINGSPAN OF UP TO 65 M AND EQUIVALENT.
- WHEN CODE F ACFT (WITH A MAXIMUM WINGSPAN OF UP TO 80 M) ARE OPERATING ON TAXILANE D25, SIMULTANEOUS OPERATION OF ACFT ON THE CORRESPONDING TAXILANE D24 IS NOT PERMITTED. CODE F ACFT ONLY INTO/OUT OF STAND 15 VIA TAXILANE D25.
- SIMULTANEOUS TOWING, PUSHING OR ACFT OPERATION ARE NOT PERMITTED FOR TWO ADJACENT ACFT STANDS.
- ONLY ONE ACFT AT A TIME IS PERMITTED TO PUSH BACK OR TAXI IN WITHIN THE STAND AREA FROM STAND 9 TO STAND 13.
- IN CASE OF NECESSITY TO OPERATE DIFFERENTLY FROM THE PUBLISHED TAXIING PROCEDURES, LONG THANH TOWER SHALL COORDINATE AND AGREE ON ACFT OPERATING PROCEDURES WITH THE DUTY MANAGER OF LONG THANH INTERNATIONAL AIRPORT BASED ON ENSURING COMPLIANCE WITH CURRENT TAXIWAY AND APRON OPERATIONAL STANDARDS.

NOTES 2:
1. OPERATIONAL PROCEDURE OF ACFT STANDS:
- STANDS 1, 135: USED FOR ACFT UP TO CODE C AND EQUIVALENT.
- STANDS 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 130, 131, 132, 133, 134, 136: USED FOR ACFT UP TO CODE E AND EQUIVALENT.
- STAND 15: USED FOR ACFT UP TO CODE F AND EQUIVALENT.
- STAND 1E: USED FOR ACFT UP TO CODE F AND EQUIVALENT; STAND 1E IS USED AS ISOLATED STAND, USED FOR ACFT IN THE EVENT OF AN EMERGENCY OR UNLAWFUL INTERFERENCE.
- STANDS 1H, 2H, 3H, 4H (MAINTENANCE APRON): USED FOR ACFT UP TO CODE F AND EQUIVALENT.
2. PILOTS FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS STRICTLY.



LEGEND	
ACFT STAND	6
TAXILANE MARKING	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
NO ENTRY LIGHTS	
ARP	
CLOSED	
WIP AREA	

CHANGE: NEW CHART.

AERODROME GROUND MOVEMENT CHART - ICAO

APRON ELEV *50M*

TWR: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)

TWYS BEARING STRENGTH:
- B: PCR 1378/R/A/W/T
- D: PCR 1365/R/A/W/T
- B1: PCR 1253/R/A/W/T
- B2: PCR 1243/R/A/W/T
- B3: PCR 1146/R/A/W/T
- B4: PCR 1100/R/A/W/T
- B5: PCR 1281/R/A/W/T
- B6: PCR 1372/R/A/W/T
- B7: PCR 1535/R/A/W/T
- B8: PCR 1518/R/A/W/T
- B9: PCR 1452/R/A/W/T
- B10: PCR 1406/R/A/W/T
- B11: PCR 1156/R/A/W/T
- B12: PCR 1426/R/A/W/T
- B15: PCR 1378/R/A/W/T
- D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36: PCR 1365/R/A/W/T

ALL ARE CEMENT CONCRETE

TXLS BEARING STRENGTH:
- B15 (MAINTENANCE APRON TXL): PCR 978/R/A/W/T
- FM TXL D24 TO TXL D29 (TERMINAL APRON TXLS): PCR 1197/R/A/W/T

ALL ARE CEMENT CONCRETE

TWYS WIDTH:
- B, D: 23M
- B1, B12: 29M
- B2, B3, B10, B11: 27M
- B4, B5, B6, B7, B8, B9: 24M
- B15: 32M
- D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31: 67M
- D32, D33, D35, D36: 64M

TERMINAL APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS FM 1 TO 16: PCR 1197/R/A/W/T
- STANDS FM 130 TO 136: PCR 1197/R/A/W/T

ACFT MAINTENANCE APRON:
- STANDS 1H, 2H, 3H, 4H: PCR 978/R/A/W/T

ISOLATED APRON:
- 1E: PCR 1316/R/A/W/T

ALL ARE CEMENT CONCRETE

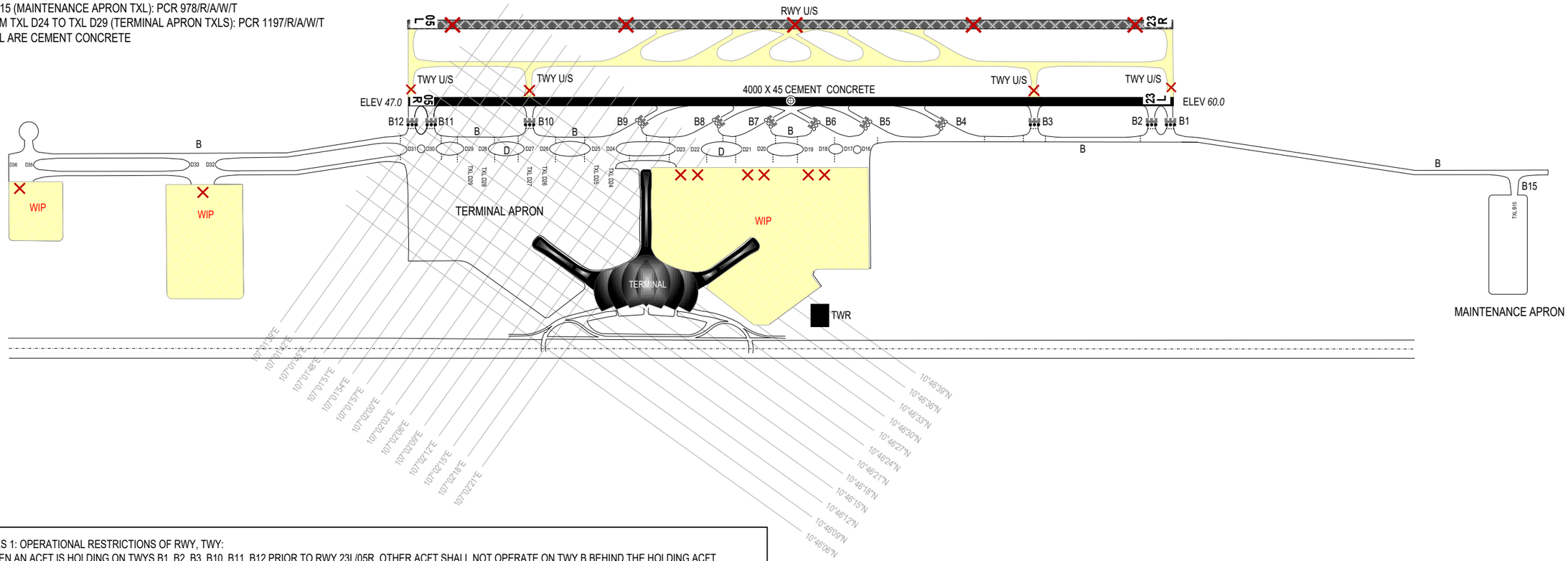
TWY EDGE LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B15, D, D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36.
TWY CL LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B15, D, D16, D17, D18, D19, D20, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, D31, D32, D33, D35, D36.
TXL CL LGTS ON D24, D25, D26, D27, D28, D29, B15.

MET GARDEN

ELEVATIONS IN METRES

N

VAR 1°W 2025



NOTES 1: OPERATIONAL RESTRICTIONS OF RWY, TWY:
- WHEN AN ACFT IS HOLDING ON TWYS B1, B2, B3, B10, B11, B12 PRIOR TO RWY 23L/05R, OTHER ACFT SHALL NOT OPERATE ON TWY B BEHIND THE HOLDING ACFT.
- WHEN AN ACFT IS HOLDING ON TWY B10 BEFORE RWY 23L/05R, OTHER ACFT OPERATING ON TWY B SHALL NOT TURN ONTO TWY D27.
- WHEN AN ACFT IS HOLDING ON TWY B11 BEFORE RWY 23L/05R, OTHER ACFT OPERATING ON TWY B SHALL NOT TURN ONTO TWY D30.
- WHEN AN ACFT IS HOLDING ON TWY B12 BEFORE RWY 23L/05R, OTHER ACFT OPERATING ON TWY B SHALL NOT TURN ONTO TWY D31.
- WHEN CODE F ACFT (WITH A MAXIMUM WINGSPAN OF UP TO 80 M) ARE OPERATING ON TWY D16, SIMULTANEOUS OPERATION OF ACFT ON THE CORRESPONDING TWY D17 IS NOT PERMITTED, THIS RESTRICTION APPLIES TO THE FOLLOWING CORRESPONDING TWY PAIRS: D18/D19; D20/D21; D22/D23; D24/D25; D26/D27; D28/D29; D30/D31.
- IN CASE OF NECESSITY TO OPERATE DIFFERENTLY FROM THE PUBLISHED TAXIING PROCEDURES, LONG THANH TOWER SHALL COORDINATE AND AGREE ON ACFT OPERATING PROCEDURES WITH THE DUTY MANAGER OF LONG THANH INTERNATIONAL AIRPORT BASED ON ENSURING COMPLIANCE WITH CURRENT TAXIWAY AND APRON OPERATIONAL STANDARDS.
- ACFT AFTER LANDING ON RWY 05R/23L → TWY B5 SHALL NOT TAXI ONTO TWY D16.
- ACFT AFTER LANDING ON RWY 05R/23L → TWY B6 SHALL NOT TAXI ONTO TWY D17 AND TWY D19.
- ACFT AFTER LANDING ON RWY 23L/05R → TWY B8 SHALL NOT TAXI ONTO TWY D23.
- ACFT AFTER LANDING ON RWY 23L/05R → TWY B9 SHALL NOT TAXI ONTO TWY D25.

300	0	500	1000	METRES
500	0	1000	2000	3000 FEET

LEGEND	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
NO ENTRY LIGHTS	
ARP	
CLOSED	
WIP AREA	

CHANGE: NEW CHART.

DIMENSIONS AND ELEVATIONS IN METRES

AERODROME OBSTACLE CHART - ICAO TYPE B

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLT)

AD ELEV 60M

VVLTOB001 70
VVLTOB002 74
VVLTOB003 170
VVLTOB004 114
VVLTOB005 79
VVLTOB006 102
VVLTOB007 123

INSTRUMENT RUNWAY 4R/RW 4.45M
INSTRUMENT RUNWAY 4L/RW 4.45M
CEMENT CONCRETE
TRANSITIONAL SURFACE SLOPE 1:7
TRANSITIONAL SURFACE SLOPE 1:7
TRANSITIONAL SURFACE SLOPE 1:7
TRANSITIONAL SURFACE SLOPE 1:7
APRON
INNER HORIZONTAL SURFACE
CONICAL SURFACE SLOPE 1:20
INNER HORIZONTAL SURFACE
CONICAL SURFACE SLOPE 1:20
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
INSTRUMENT APPROACH SURFACE SLOPE 1:40
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
TAKE-OFF CLIMB SURFACE SLOPE 1:50
FOREST
INDUSTRIAL PARK
STADIUM
CT.01 EXPRESSWAY

10°52'N
10°51'N
10°50'N
10°49'N
10°48'N
10°47'N
10°46'N
10°45'N

106°57'E 106°58'E 106°59'E 107°00'E 107°01'E 107°02'E 107°03'E 107°04'E 107°05'E 107°06'E 107°07'E 107°08'E

HORIZONTAL SCALE 1 : 20 000

11°59'44"N 109°13'06"E

METRES 300 0 500 1000 1500 2000 2500 3000

FEET 1000 0 1000 2000 3000 4000 5000 6000 7000 8000 9000 10000

ORDER OF ACCURACY

HORIZONTAL 05M
VERTICAL 03M

OBSTACLES SHOWN ARE THOSE WHICH PENETRATE THE SURFACES SPECIFIED IN ANNEX 14, VOLUME 1

PROJECTION UNIVERSAL TRANSVERSE MERCARTO (UTM) 48 NORTH

LEGEND	
AERODROME REFERENCE POINT 10°47'04"N 107°02'28"E	⊕
POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC	⊙
BUILDING OR LARGE STRUCTURE	▬
ROAD BRIDGE	
ROAD	
TRANSMISSION LINE OR OVERHEAD CABLE	—т—т—
INFRASTRUCTURE RESIDENT	
POND, LAKE, RIVER, STREAM, SEA, ETC	

AMENDMENT RECORD		
NO.	DATE	ENTERED BY